

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại : 083.9.404.622 - Fax: 083.9.404.271

MỤC LỤC

NỘI DUNG

| | Trang số |
|--|----------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 04 |
| Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập | 05 - 06 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009 | 07 - 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2009 | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2009 | 12 - 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 | 14 - 31 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008926 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24/04/2009. Theo đó:

Vốn điều lệ: 400.000.000.000 VND (Bốn trăm tỷ đồng chẵn)

| Cổ đông | Vốn góp (VND) | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------------|------------------------|---------------|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 240.000.000.000 | 60,00 |
| Các cổ đông khác | 160.000.000.000 | 40,00 |
| Cộng | 400.000.000.000 | 100,00 |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại : 0839.404.622 – 39.404.271
 Fax : 0839.404.711
 Mã số thuế : 0300448709
 Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|--|
| Trung tâm đào tạo, môi giới và xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) | 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đakao Quận 1, TP HCM |
| Xí nghiệp sửa chữa tàu biển (SMC) Chi nhánh Quảng Ninh | 428 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP HCM |
| Chi nhánh Hải Phòng | Tổ 11, Khu 4, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Ninh (đã giải thể ngày 01/12/2009) |
| Chi nhánh Đà Nẵng | 22 Lê Đại Hành, Phường .Minh Khai, Quận .Hồng Bàng, TP. Hải Phòng |
| Chi nhánh Quy Nhơn | 60 Nguyễn Chí Thanh, TP. Đà Nẵng |
| Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu | Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, TP.Quy Nhơn, Bình Định |
| | 32 Phan Đăng Lưu P.3, TP Vũng Tàu - Bà Rịa Vũng Tàu |
| Công ty con | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông | 438 Nguyễn Tất Thành P18 Q4 TP HCM |

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh vận tải biển;
- Đào tạo nghề;
- Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa tàu biển;
- Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành vận tải biển, vật tư hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, dầu nhớt, nguyên vật liệu ngành xây dựng Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Cung ứng tàu biển;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế;
- Dịch vụ tiếp vận;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, container;

Kiểm toán viên độc lập

Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam.

Thành viên Hội đồng quản trị tại ngày lập báo cáo gồm:

| Họ tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-----------------------|--------------|----------------------|
| Ông Huỳnh Hồng Vũ | Chủ tịch | 13 tháng 04 năm 2009 |
| Ông Trương Đình Sơn | Phó chủ tịch | 13 tháng 04 năm 2009 |
| Ông Nguyễn Minh Cường | Ủy viên | 11 tháng 12 năm 2007 |
| Ông Tô Tấn Dũng | Ủy viên | 11 tháng 12 năm 2007 |
| Bà Lê Thị Lan | Ủy viên | 11 tháng 12 năm 2007 |
| Bà Tô Thị Thu Vân | Ủy viên | 11 tháng 12 năm 2007 |

Thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo gồm:

| Họ tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-------------------------|------------|----------------------|
| Ông Thái Văn Can | Trưởng ban | 11 tháng 12 năm 2007 |
| Bà Lê Thị Hồng Ánh | Thành viên | 11 tháng 12 năm 2007 |
| Ông Nguyễn Thị Băng Tâm | Thành viên | 11 tháng 12 năm 2007 |

Thành viên ban giám đốc của Công ty tại ngày lập báo cáo gồm:

| Họ tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------|-------------------|----------------------|
| Ông Trương Đình Sơn | Tổng giám đốc | 13 tháng 04 năm 2009 |
| Bà Lê Thị Lan | Phó Tổng giám đốc | 22 tháng 01 năm 2008 |
| Ông Tô Tấn Dũng | Phó Tổng giám đốc | 30 tháng 12 năm 2008 |
| Ông Huỳnh Nam Anh | Phó Tổng giám đốc | 28 tháng 04 năm 2009 |
| Bà Vũ Minh Phượng | Kế toán trưởng | 22 tháng 01 năm 2008 |

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc.
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng.
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/ 2009, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

TPHCM, ngày 01 tháng 03 năm 2010.

Thay mặt và đại diện

Công ty Cổ phần Vận tải và thuê Tàu biển Việt Nam

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn



Số: 308/CPA HANOI - BCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam

Kính gửi: Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ Phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất như đã trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III, IV và V trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó gửi tới Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các quy định kiểm toán độc lập hiện hành ở Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng nhằm xác minh những số liệu và thông tin điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam giữ 04 bản; Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Kiểm toán viên



Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên
Số: 0231/KTV

Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội
Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tinh

Chứng chỉ kiểm toán viên
Số : 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 294.349.429.655 | 459.155.584.879 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 64.285.415.072 | 254.112.301.444 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 64.285.415.072 | 46.712.324.444 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 207.399.977.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá ĐT NH(*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 98.490.543.894 | 83.856.212.410 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.02 | 46.645.973.099 | 37.223.409.067 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.03 | 42.970.560.269 | 44.423.822.631 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.04 | 9.760.674.790 | 2.765.877.013 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | V.05 | (886.664.264) | (556.896.301) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 74.534.018.473 | 44.235.821.706 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 74.534.018.473 | 48.819.945.450 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | (4.584.123.744) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 57.039.452.216 | 76.951.249.319 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 35.906.656.942 | 9.937.010.717 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 9.707.562.329 | 56.920.475.182 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.07 | 11.425.232.945 | 10.093.763.420 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.504.070.609.146 | 2.097.987.044.898 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.472.142.279.920 | 2.051.557.164.341 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 2.460.663.796.315 | 1.799.461.204.542 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.725.592.743.427 | 3.050.017.852.111 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.264.928.947.112) | (1.250.556.647.569) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 622 - Fax: 08 39 404 711

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009*

| | | | | |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 2.763.216.330 | 4.943.642.604 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.019.106.453 | 5.090.546.453 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (255.890.123) | (146.903.849) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.10 | 8.715.267.275 | 247.152.317.195 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 19.685.914.650 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.11 | - | 19.685.914.650 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 31.928.329.226 | 26.743.965.907 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 27.280.066.422 | 20.838.996.909 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.20 | 3.516.741.663 | 4.775.447.857 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 1.131.521.141 | 1.129.521.141 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.798.420.038.801 | 2.557.142.629.777 |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.305.615.654.081 | 2.053.787.034.695 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 654.577.964.428 | 677.984.454.074 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.13 | 380.058.419.746 | 286.446.974.850 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.14 | 74.858.317.007 | 60.468.958.109 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 40.223.778.870 | 48.813.114.079 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.15 | 9.742.776.093 | 33.623.093.872 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 43.523.177.052 | 67.793.608.267 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.16 | 36.471.034.491 | 47.287.418.987 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XI | 318 | | - | - |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.17 | 69.700.461.169 | 133.551.285.910 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | | | 1.651.037.689.653 | 1.375.802.580.621 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.18 | 6.892.515.071 | 7.066.499.859 |
| 1. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 8.162.921.102 | - |
| 3. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.19 | 1.625.570.383.121 | 1.366.993.864.820 |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.20 | 9.444.637.687 | - |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 967.232.672 | 1.742.215.942 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 492.804.384.720 | 503.355.595.082 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 477.896.439.341 | 482.162.750.161 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.22 | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (58.936.106.593) | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 9.587.513.166 | 9.587.513.166 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 9.587.513.166 | 9.587.513.166 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 9.693.991.139 | 9.587.513.166 |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 107.963.528.463 | 53.400.210.663 |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

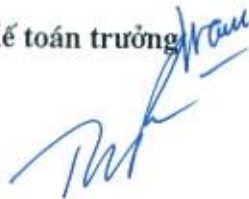
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

| | | | |
|--------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | 14.907.945.379 | 21.192.844.921 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | 14.907.945.379 | 21.192.844.921 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 2.798.420.038.801 | 2.557.142.629.777 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|---------------|----------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công | | - | - |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 9.816.247.603 | 10.372.853.728 |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | 2.969.480,50 | 11.221.223,56 |
| 5. Ngoại tệ các loại (EUR) | | 2,09 | 2.323.037,59 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phương

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Trưởng Giám đốc



Trương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết | | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------|--------------------------|--------------------------|
| | số | minh | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.22 | 1.316.917.312.200 | 2.187.114.764.481 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 03 | | 33.750.578.448 | 51.518.138.516 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 1.283.166.733.752 | 2.135.596.625.965 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.23 | 1.093.488.421.632 | 1.899.027.471.102 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV | 20 | | 189.678.312.120 | 236.569.154.863 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.24 | 60.755.184.659 | 73.720.934.782 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.25 | 171.731.732.165 | 221.330.647.535 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 102.812.478.058 | 110.967.151.900 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 32.814.880.527 | 45.612.200.125 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 44.740.183.270 | 49.805.062.159 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.146.700.817 | (6.457.820.174) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.26 | 118.648.127.951 | 284.308.707.519 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.27 | 39.440.913.465 | 11.591.395.806 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 79.207.214.486 | 272.717.311.713 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 80.353.915.303 | 266.259.491.539 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 9.579.740.456 | 75.738.643.163 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 10.703.343.881 | (1.229.414.951) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 60.070.830.966 | 191.750.263.327 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.28 | | 1.502 | 4.794 |

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phượng

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊUMã
số

Năm nay

Năm trước

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh**1. Lợi nhuận trước thuế**

01 80.353.915.303 266.259.491.539

2. Điều chỉnh do các khoản

- Khấu hao tài sản cố định

02 125.726.837.603 667.821.609.496

- Các khoản dự phòng

03 (4.254.355.781) 5.141.020.045

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

04 10.467.842.848 17.730.577.619

- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

05 (69.808.900.071) (252.860.559.757)

- Chi phí lãi vay

06 102.812.478.058 110.967.151.900

3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động08 245.297.817.960 815.059.290.842

- Tăng, giảm các khoản phải thu

09 31.247.111.844 217.322.998.318

- Tăng, giảm hàng tồn kho

10 (30.298.196.767) 19.767.408.151

- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)

11 12.032.874.703 (161.399.250.308)

- Tăng, giảm chi phí trả trước

12 (32.410.715.738) (807.807.845)

- Tiền lãi vay đã trả

13 (92.447.878.573) (89.161.083.526)

- Thuế TNDN đã nộp

14 (33.059.218.039) (46.770.727.688)

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

15 6.820.627.068 -

- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

16 (83.286.575.780) (19.627.477.944)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh20 23.895.846.678 734.383.350.000**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác

21 (588.801.683.203) (1.133.667.950.784)

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác

22 120.898.586.739 247.428.584.546

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác

23 - -

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác

24 - -

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

25 - -

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

26 - -

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

27 - 10.493.875.413

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư30 (467.903.096.464) (875.745.490.825)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 39 404 622 - Fax: 08 39 404 711

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2009

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|--------------------------|------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.064.497.636.228 | 929.582.009.432 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (781.633.799.278) | (471.230.866.463) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (27.005.903.500) | (61.503.300.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 255.857.933.450 | 396.847.842.969 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i> | 50 | (188.149.316.336) | 255.485.702.144 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 254.112.301.444 | - |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | 61 | (1.677.570.036) | (1.373.400.700) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 64.285.415.072 | 254.112.301.444 |

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng *hanu*

Vũ Minh Phượng

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn
Trương Đình Sơn

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh vận tải biển; đào tạo nghề; xuất khẩu lao động; sửa chữa tàu biển; mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành vận tải biển, vật tư hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, dầu nhớt, nguyên vật liệu ngành xây dựng; cung ứng tàu biển; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ tiếp vận; dịch vụ khai thuê hải quan; kinh doanh bất động sản; cho thuê kho bãi, container.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Kể từ ngày 01/01/2009, Công ty Cung ứng Dịch vụ và Xuất Nhập Khẩu Masuco chính thức tách ra hoạt động độc lập với tên giao dịch là Công ty TNHH Một Thành Viên Cung ứng Dịch vụ Hàng Hải và XNK Phương Đông (Pdimexco) theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 41004007137 do Sở Kế hoạch Đầu tư TPHCM cấp ngày 01/12/2008.

Tính đến ngày 31/12/2009, Công ty đã có Biên bản kiểm tra quyết toán vốn nhà nước nhưng chưa nhận được Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải về việc xác định lại phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ngày 13/04/2009, ông Trương Đình Sơn được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Công ty theo quyết định số 188/QĐ-HĐQT.

Trong năm, Công ty đã tiến hành thanh lý các tàu PMT1, PMT2, Viễn Đông 1, Hawk One và nhà văn phòng làm việc tại 60 Nguyễn Chí Thanh, Đà Nẵng. Hoạt động này đã làm phát sinh khoản lãi khác trong năm 2009 là 71,82 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã nhập khẩu mới 02 con tàu là tàu VTC Ocean và VTC Ace với tổng giá trị đầu tư lần lượt là 265.241.944.236 VND và 219.007.558.818 VND, nhận bàn giao tàu đóng mới VTC Phoenix với giá trị tạm tính 310 tỷ đồng. Cả 03 tàu đều được đưa vào khai thác ngay sau khi hoàn tất thủ tục nhận tàu.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)
Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009: 17.941 VND/USD

III. Chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung sử dụng kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.



2. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, tuyên bố tuân thủ đúng Chế độ kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với đặc điểm hoạt động sản kinh doanh của Công ty.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
- Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.
- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con và công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/TT-BTC ngày 15/10/2009.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
- Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp Nhập trước xuất trước
- Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản dự phòng này được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

– Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính và Công văn số 7136/TC/TCĐN ngày 28/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thời gian khấu hao tàu đóng mới của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

| Loại TSCĐ | Thời gian sử dụng |
|-----------------------------|-------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | Từ 5 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | Từ 3 – 8 năm |
| - Phương tiện vận tải | Từ 3 - 20 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | Từ 3 – 8 năm |

– Riêng năm 2009, đội tàu Vitranschart JSC được giảm 50% chi phí khấu hao theo công văn số 17274/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 10/12/2009.

– Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán và thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
 - Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
 - Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
 - Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
 - Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
 - Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
 - Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------------------|
| 1. Tiền | | |
| - Tiền mặt | 472.620.436 | 667.510.370 |
| - Tiền gửi Ngân hàng | 63.812.794.636 | 46.044.814.074 |
| - Tương đương tiền (*) | - | 207.399.977.000 |
| Cộng | 64.285.415.072 | 254.112.301.444 |
| (*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Natexis Banques Populaires - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng nông thôn Việt Nam - CN Mạc Thị Bưởi | | |
| 2 Phải thu khách hàng | | |
| Các khách hàng vận tải quốc tế (*) | 29.101.894.986 | 13.583.038.972 |
| Các khách hàng khác | 17.544.078.113 | 23.640.370.095 |
| Cộng | 46.645.973.099 | 37.223.409.067 |
| (*) 5% cước vận chuyển quốc tế mà người thuê tàu giữ lại chờ quyết toán chuyển theo quy định của hợp đồng | | |
| 3 Trả trước cho người bán | | |
| Trả trước cho các dịch vụ và chi phí đã sử dụng nhưng nhà cung cấp chưa chuyển chứng từ quyết toán | 39.814.362.025 | 17.811.955.176 |
| 10% tiền đặt cọc mua tàu VTC-Ocean cho Marion Star | - | 26.314.350.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.156.198.244 | 297.517.455 |
| Cộng | 42.970.560.269 | 44.423.822.631 |
| 4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam | 554.718.248 | 1.002.249.890 |
| Lãi tiền gửi dự thu | - | 161.831.522 |
| Các khoản phải thu khác | 9.205.956.542 | 1.601.795.601 |
| Cộng | 9.760.674.790 | 2.765.877.013 |
| 5 Dự phòng phải thu khó đòi | | |
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | 886.664.264 | 556.896.301 |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm | 435.328.573 | 9.141.300 |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 246.280.691 | 243.025.000 |
| - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 205.055.000 | 304.730.001 |
| Cộng | 886.664.264 | 556.896.301 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

| 6 Hàng tồn kho | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 73.625.435.673 | 47.446.291.559 |
| - Công cụ, dụng cụ | 908.582.800 | 639.400.400 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | - | 295.024.725 |
| - Thành phẩm | - | - |
| - Hàng hoá | - | 439.228.766 |
| - Hàng gửi đi bán | - | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 74.534.018.473 | 48.819.945.450 |
| <i>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i> | - | (4.584.123.744) |
| Cộng | 74.534.018.473 | 44.235.821.706 |

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 4.584.123.744 đồng.

| 7 Tài sản ngắn hạn khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tạm ứng | 11.425.232.945 | 5.981.934.020 |
| - Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 4.111.829.400 |
| | 11.425.232.945 | 10.093.763.420 |



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định | | | | | |
| Số dư đầu năm | 18.171.896.594 | 1.981.604.226 | 3.029.314.562.052 | 549.789.239 | 3.050.017.852.111 |
| - Mua trong năm | 395.000.000 | 317.635.799 | 813.391.097.972 | 43.221.788 | 814.146.955.559 |
| - XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | 10.199.000 | - | (10.199.000) | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 191.334.180 | - | 138.380.730.063 | - | 138.572.064.243 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 18.375.562.414 | 2.309.439.025 | 3.704.324.929.961 | 582.812.027 | 3.725.592.743.427 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.873.100.273 | 1.493.079.347 | 1.242.885.284.913 | 305.183.036 | 1.250.556.647.569 |
| - Khấu hao trong năm | 967.656.853 | 407.485.578 | 124.291.787.755 | 97.568.809 | 125.764.498.995 |
| - Tăng khác | 4.900.000 | (1.670.000) | - | (3.230.000) | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 121.631.481 | - | 111.270.567.971 | - | 111.392.199.452 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 6.724.025.645 | 1.898.894.925 | 1.255.906.504.697 | 399.521.845 | 1.264.928.947.112 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 12.298.796.321 | 488.524.879 | 1.786.429.277.139 | 244.606.203 | 1.799.461.204.542 |
| - Tại ngày cuối năm | 11.651.536.769 | 410.544.100 | 2.448.418.425.264 | 183.290.182 | 2.460.663.796.315 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

cho năm tài chính

Điện thoại: 08 39 404 622 - Fax: 08 39 404 711

Kết thúc ngày 31/12/2009

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.752.400.000 | - | - | 338.146.453 | 5.090.546.453 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - | - |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - |
| - Tặng khác | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 2.071.440.000 | - | - | - | 2.071.440.000 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.680.960.000 | - | - | 338.146.453 | 3.019.106.453 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 146.903.849 | 146.903.849 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | 108.986.274 | 108.986.274 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | 255.890.123 | 255.890.123 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 4.752.400.000 | - | - | 191.242.604 | 4.943.642.604 |
| - Tại ngày cuối năm | 2.680.960.000 | - | - | 82.256.330 | 2.763.216.330 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

cho năm tài chính

Điện thoại: 08 39 404 622 - Fax: 08 39 404 711

Kết thúc ngày 31/12/2009

| 10. Chi phí XDCB dở dang: | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Công trình đóng mới tàu 22.000 DWT số 3/2004 (VTC Phoenix) | - | 247.152.317.195 |
| Dự án ứng dụng CNTT | 8.566.508.123 | - |
| Dự án Trạm cân Khu CN Nhơn Bình | 148.759.152 | - |
| Cộng | 8.715.267.275 | 247.152.317.195 |
| 11. Các khoản đầu tư dài hạn: | Số cuối năm | Số đầu năm |
| <i>Đầu tư dài hạn khác</i> | - | 19.685.914.650 |
| Giá trị cổ phiếu MSB theo mệnh giá (10.000 đ/CP) | - | 19.404.000.000 |
| Chênh lệch do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp | - | 281.914.650 |
| Cộng | - | 19.685.914.650 |
| 12. Chi phí trả trước dài hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công cụ, dụng cụ | - | 511.032.511 |
| Tiền thuê đất trả trước | 8.993.654.117 | 9.207.788.741 |
| Lợi thế thương mại | 5.544.557.184 | 11.089.114.364 |
| Sửa chữa lớn chờ phân bổ | 12.343.711.882 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 398.143.239 | 31.061.293 |
| Cộng | 27.280.066.422 | 20.838.996.909 |
| 13. Vay và nợ ngắn hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
| a. Vay ngắn hạn | 315.983.618.467 | 49.613.545.584 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi | 40.800.824.585 | 6.868.281.161 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông | 10.300.000.000 | 16.743.831.600 |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP. HCM | 137.618.176.801 | 26.001.432.823 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM | 127.264.617.081 | - |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả | 64.074.801.279 | 236.833.429.266 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. HCM | 11.406.593.653 | 16.170.856.500 |
| Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng | 3.086.400.000 | 49.382.400.000 |
| Sở giao dịch 2 Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 1.737.000.000 | 6.948.000.000 |
| Ngân hàng Natixis - CN TP Hồ Chí Minh | 35.882.000.000 | 49.869.937.500 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN TP Hà Nội | 3.844.505.126 | 10.913.800.266 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch | - | 77.573.625.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn | 2.511.740.000 | 4.753.560.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM | 5.606.562.500 | 21.221.250.000 |
| Cộng | 380.058.419.746 | 286.446.974.850 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

cho năm tài chính

Điện thoại: 08 39 404 622 - Fax: 08 39 404 711

Kết thúc ngày 31/12/2009

| 14. Phải trả người bán | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|
| Các nhà cung cấp trong nước | 25.503.606.302 | 16.115.978.897 |
| Các nhà cung cấp nước ngoài | 49.354.710.705 | 44.352.979.212 |
| Cộng | 74.858.317.007 | 60.468.958.109 |
| 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Thuế Giá trị gia tăng phải nộp | 497.258.069 | 106.716.600 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | 16.339.148 | 2.093.641 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 7.649.825.990 | 31.129.303.573 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 1.377.234.486 | 2.384.980.058 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 202.118.400 | - |
| Cộng | 9.742.776.093 | 33.623.093.872 |
| 16. Chi phí phải trả | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí cảng nước ngoài | 20.996.665.010 | 14.922.991.247 |
| Tiền ăn thuyền viên | 4.683.781.354 | 3.316.665.354 |
| Chi phí bồi thường tổn thất hàng hoá | - | 5.940.407.131 |
| Lãi vay phải trả | 10.364.599.485 | 21.806.068.374 |
| Chi phí phải trả khác | 425.988.642 | 1.301.286.881 |
| Cộng | 36.471.034.491 | 47.287.418.987 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Kinh phí công đoàn | 3.412.422.236 | 2.112.659.158 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 312.671.545 | 236.745.995 |
| Phải trả về Cổ phần hoá | 63.813.628.982 | 84.750.292.060 |
| Cổ tức phải trả | 435.409.500 | 38.496.700.000 |
| Thu chi hộ thuyền viên | 65.387.647 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.660.941.259 | 7.954.888.697 |
| Cộng | 69.700.461.169 | 133.551.285.910 |
| 18. Phải trả dài hạn người bán | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty CP dịch vụ hạ tầng PBC | 6.892.515.071 | 7.066.499.859 |
| Cộng | 6.892.515.071 | 7.066.499.859 |
| 19. Vay và nợ dài hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Vay dài hạn ngân hàng | | |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh | 245.287.922.187 | 43.670.055.000 |
| Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng | 364.193.800.000 | 356.180.200.000 |
| Sở giao dịch 2 Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 50.281.000.000 | 52.018.000.000 |
| Ngân hàng Natixis - CN TP Hồ Chí Minh | 308.360.937.500 | 325.746.187.500 |
| Ngân hàng TMCP á Châu - CN TP Hà Nội | 38.444.979.496 | 40.017.199.734 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

cho năm tài chính

Điện thoại: 08 39 404 622 - Fax: 08 39 404 711

Kết thúc ngày 31/12/2009

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP á Châu - Sở giao dịch | 477.159.875.000 | 487.251.562.500 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn | 7.060.106.438 | 9.057.535.086 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh | 50.459.062.500 | 53.053.125.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây | 84.322.700.000 | - |
| Cộng | 1.625.570.383.121 | 1.366.993.864.820 |

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3.516.741.663 | 4.775.447.857 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đó được ghi nhận từ các năm trước | - | - |
| Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại | 3.516.741.663 | 4.775.447.857 |
| b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 9.444.637.687 | - |
| - Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | - | - |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 9.444.637.687 | - |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| 1. Số dư đầu năm trước | 400.000.000.000 | - | - | - | - | - | 400.000.000.000 |
| - Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | - | 191.750.263.327 | 191.750.263.327 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước | - | - | 9.587.513.166 | 9.587.513.166 | 9.587.513.166 | (38.350.052.664) | (9.587.513.166) |
| - Chia cổ tức năm trước | - | - | - | - | - | (100.000.000.000) | (100.000.000.000) |
| 2. Số dư cuối năm trước | 400.000.000.000 | - | 9.587.513.166 | 9.587.513.166 | 9.587.513.166 | 53.400.210.663 | 482.162.750.161 |
| 3. Số dư đầu năm nay | 400.000.000.000 | - | 9.587.513.166 | 9.587.513.166 | 9.587.513.166 | 53.400.210.663 | 482.162.750.161 |
| - Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | - | - | 60.070.830.966 | 60.070.830.966 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 5.573.525.832 | - | 5.573.525.832 |
| - Phân phối lợi nhuận năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | (58.936.106.593) | - | - | (5.467.047.859) | (5.507.513.166) | (69.910.667.618) |
| 4. Số dư cuối năm nay | 400.000.000.000 | (58.936.106.593) | 9.587.513.166 | 9.587.513.166 | 9.693.991.139 | 107.963.528.463 | 477.896.439.341 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

| a Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của Nhà nước | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 160.000.000.000 | 160.000.000.000 |
| Cộng | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |

| b Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 40.000.000 | 40.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu | | |

| c Các quỹ doanh nghiệp | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 9.587.513.166 | 9.587.513.166 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 9.587.513.166 | 9.587.513.166 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 14.907.945.379 | 21.192.844.921 |

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của chủ tịch Hội đồng quản trị.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ được trích lập theo Điều lệ Công ty, dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

| 22 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | 1.316.917.312.200 | 2.187.114.764.481 |
| + Doanh thu bán hàng hoá | 144.146.427.368 | 269.836.253.762 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải | 1.084.633.311.488 | 1.825.380.700.720 |
| + Doanh thu dịch vụ khác | 88.137.573.344 | 91.897.809.999 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 33.750.578.448 | 51.518.138.516 |
| + Giảm giá hàng bán | 33.750.578.448 | 51.518.138.516 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.283.166.733.752 | 2.135.596.625.965 |

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 23 Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn hàng hoá đã cung cấp | 119.668.189.404 | 238.039.076.941 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải | 891.115.247.328 | 1.586.187.854.630 |
| Giá vốn hàng bán khác | 82.704.984.900 | 74.800.539.531 |
| Cộng | 1.093.488.421.632 | 1.899.027.471.102 |
| 24 Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | - | 6.582.037.924 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 1.234.244.967 | 1.140.755.799 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 4.073.669.011 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 59.353.961.045 | 29.233.921.340 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 31.915.568.202 |
| Lãi chiết khấu thanh toán | - | 380.278.450 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 166.978.647 | 394.704.056 |
| Cộng | 60.755.184.659 | 73.720.934.782 |
| 25 Chi phí hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 102.812.478.058 | 110.967.151.900 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 58.451.411.259 | 91.651.866.288 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 10.467.842.848 | 17.730.577.619 |
| Chi phí tài chính khác | - | 981.051.728 |
| Cộng | 171.731.732.165 | 221.330.647.535 |
| 26 Thu nhập khác | | |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 100.505.234.722 | 247.616.606.061 |
| Thu tiền bán phế liệu | 72.732.727 | 2.102.187.419 |
| Thu nhiên liệu thừa trên tàu | - | 1.087.247.956 |
| Thu bồi thường tổn thất thân tàu Viễn Đông 2 | - | 31.376.600.000 |
| Thu tiền bồi thường tổn thất các tàu đã thanh lý | 13.869.818.962 | - |
| Thu nhập khác | 4.200.341.540 | 2.126.066.083 |
| Cộng | 118.648.127.951 | 284.308.707.519 |
| 27 Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 29.181.602.092 | 5.223.731.724 |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 8.398.800.519 | 188.021.515 |
| Giá vốn phí liệu | 15.478.722 | 361.614.225 |
| Chi phí liên quan đến thuyền viên tàu Viễn Đông 2 bị tổn thất tại ấn Độ năm 2007 | - | 4.416.358.962 |
| Thuế bị phạt, truy thu | 194.121.728 | 144.441.899 |
| Bồi thường tổn thất các tàu đã thanh lý | 287.872.963 | - |
| Chi phí khác | 1.363.037.441 | 1.257.227.481 |
| Cộng | 39.440.913.465 | 11.591.395.806 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

| 28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60.070.830.966 | 191.750.263.327 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 60.070.830.966 | 191.750.263.327 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*) | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.502 | 4.794 |
| <i>(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:</i> | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 40.000.000 | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | - | 40.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 40.000.000 | 40.000.000 |
| 29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 397.820.336.253 | 455.966.500.192 |
| Chi phí nhân công | 209.216.847.939 | 255.367.022.265 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | - | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 125.726.837.603 | 667.821.609.496 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 96.608.891.026 | 82.189.953.811 |
| Chi phí khác | 341.375.547.883 | 533.288.509.709 |
| Cộng | 1.170.748.460.704 | 1.994.633.595.473 |

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| 1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%) | | |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 89,48% | 82,04% |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 10,52% | 17,96% |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%) | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | 82,39% | 80,32% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 17,61% | 19,68% |
| 2 Khả năng thanh toán | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần) | 1,21 | 1,25 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần) | 0,45 | 0,68 |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần) | 0,10 | 0,37 |
| 3 Tỷ suất sinh lời | | |
| 3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | 6,26% | 12,47% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | 4,68% | 8,98% |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%) | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | 2,87% | 10,41% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | 2,15% | 7,50% |

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phượng

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn